

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/KDTM-ST

Ngày: 17-4-2025

Về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Việt Bằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Như Huấn

Ông Nguyễn Hữu Tĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2024/TLST- KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng B - Địa chỉ trụ sở: Tháp B, số 194 đường T, phường L, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng B.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phan Đức T: Ông Vũ Đức Th – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng B - Chi nhánh N (theo Quyết định số 963/QĐ-BIDV ngày 25-10-2021).

Người đại diện theo uỷ quyền lại của ông Vũ Đức Th: Ông Nguyễn Quốc D – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng B - Chi nhánh N; ông Phạm Văn Th – Chức vụ: Phó Giám đốc PGD H; ông Bùi Văn Th – Giám đốc PGD T; ông Lê Mạnh T – Chức vụ: Phó Giám đốc PGD H; ông Lê Huy H – Cán bộ quản lý rủi ro (theo Quyết

định số 1095/QĐ-BIDV.THNA ngày 19-07-2024).

* **Bị đơn:** Công ty C - Địa chỉ trụ sở: Đường L, khu đô thị mới T, phường H, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Ngọc P – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty C.

* Tại phiên tòa: Ông Phạm Văn Th có mặt. Ông Triệu Ngọc P vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng B (viết tắt là Ngân hàng B) trình bày:

Công ty C là khách hàng vay vốn có quan hệ tín dụng tại Phòng giao dịch H thuộc Ngân hàng B - Chi nhánh N. Từ ngày 01-6-2016, theo Quyết định số 929/QĐ-BIDV ngày 05-04-2016 v/v thành lập Ngân hàng B-Chi nhánh N trực thuộc Ngân hàng B thì Phòng giao dịch H được chuyển giao về Ngân hàng B-Chi nhánh N quản lý (trước đây là Ngân hàng B-Nam Định quản lý). Theo đó, các khách hàng có dư nợ tại Phòng giao dịch H cũng sẽ do Ngân hàng B-Chi nhánh N quản lý (bao gồm cả khoản vay của Công ty C). Trên cơ sở đề nghị vay vốn, đề nghị thế chấp tài sản và phương án kinh doanh của Công ty C, Ngân hàng B-Chi nhánh N đã ký các hợp đồng tín dụng và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng với Công ty C. Đến nay các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực tạm tính đến ngày 31-3-2024 như sau:

a) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 28/2017/1383203/HĐTD ngày 27-09-2017:

- Số tiền là 1.300.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 1.300.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 33.792.054 đồng
- Phí trả chậm: 12.593.123 đồng
- Lãi suất trong hạn: 10%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018, điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

b) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 29/2017/1383203/HĐTD ngày 29/09/2017:

- Số tiền là 1.020.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 1.020.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.

- Số tiền lãi còn lại: 86.422.466 đồng
- Phí trả chậm: 24.941.479 đồng
- Lãi suất trong hạn: 10%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 07 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

c) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 30/2017/1383203/HĐTD ngày 03/10/2017:

- Số tiền là 810.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 810.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 56.894.247 đồng
- Phí trả chậm: 20.122.411 đồng
- Lãi suất trong hạn: 10%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

d) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 31/2017/1383203/HĐTD ngày 05/10/2017:

- Số tiền là 758.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 758.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 69.864.109 đồng
- Phí trả chậm: 21.947.397 đồng
- Lãi suất trong hạn: 10%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

e) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 32/2017/1383203/HĐTD ngày 16/10/2017:

- Số tiền là 1.512.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 1.512.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 157.243.068 đồng
- Phí trả chậm: 43.714.455 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

f) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 33/2017/1383203/HĐTD ngày 16/10/2017:

- Số tiền là 298.950.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 298.950.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 46.959.324 đồng
- Phí trả chậm: 11.817.046 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội cho công nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

g) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 34/2017/1383203/HĐTD ngày 18/10/2017:

- Số tiền là 1.250.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 1.250.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 196.339.315 đồng
- Phí trả chậm: 49.100.055 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

h) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 35/2017/1383203/HĐTD ngày 20/11/2017:

- Số tiền là 137.888.000 đồng.

- Đã thu nợ gốc: 137.888.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.

- Số tiền lãi còn lại: 24.068.399 đồng

- Phí trả chậm: 5.395.454 đồng

- Lãi suất trong hạn: 10%/năm.

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội cho công nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 36/2017/1383203/HĐTD ngày 22/11/2017:

- Số tiền là 1.350.000.000 đồng.

- Đã thu nợ gốc: 1.350.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.

- Số tiền lãi còn lại: 223.826.507 đồng

- Phí trả chậm: 50.000.712 đồng

- Lãi suất trong hạn: 9.5%/năm.

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

j) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 37/2017/1383203/HĐTD ngày 13/12/2017:

- Số tiền là 1.045.000.000 đồng.

- Đã thu nợ gốc: 1.045.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.

- Số tiền lãi còn lại: 175.933.300 đồng

- Phí trả chậm: 36.247.407 đồng

- Lãi suất trong hạn: 9.5%/năm.
 - Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.
- k) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 38/2017/1383203/HĐTD ngày 20/12/2017:
- Số tiền là 156.771.000 đồng.
 - Đã thu nợ gốc: 156.771.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
 - Số tiền lãi còn lại: 26.726.234 đồng
 - Phí trả chậm: 5.361.568 đồng
 - Lãi suất trong hạn: 9.5%/năm.
 - Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội cho công nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.
- l) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 01/2018/1383203/HĐTD ngày 18/01/2018:
- Số tiền là 970.000.000 đồng.
 - Đã thu nợ gốc: 970.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
 - Số tiền lãi còn lại: 160.986.534 đồng
 - Phí trả chậm: 28.872.200 đồng
 - Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.
 - Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.
- m) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 02/2018/1383203/HĐTD ngày 19/01/2018:
- Số tiền là 966.000.000 đồng.

- Đã thu nợ gốc: 966.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 160.456.570 đồng
- Phí trả chậm: 24.762.418 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 07 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

n) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 03/2018/1383203/HĐTD ngày 25/01/2018:

- Số tiền là 105.747.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 105.747.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 16.792.044 đồng
- Phí trả chậm: 3.057.218 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương cho công nhân viên, tiền xăng dầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

o) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 04/2018/1383203/HĐTD ngày 31/01/2018:

- Số tiền là 2.000.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 2.000.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 0 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 406.300.306 đồng
- Phí trả chậm: 58.904.286 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền sắt thép, cát đá, xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 07 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

p) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 05/2018/1383203/HĐTD ngày 02/02/2018:

- Số tiền là 2.000.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 1.882.244.825 đồng, dư nợ gốc còn lại: 117.755.175 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 671.469.259 đồng
- Phí trả chậm: 71.331.507 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

q) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 06/2018/1383203/HĐTD ngày 05/02/2018:

- Số tiền là 614.000.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 0 đồng, dư nợ gốc còn lại: 614.000.000 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 342.332.756 đồng
- Phí trả chậm: 24.065.436 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 05 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

r) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 07/2018/1383203/HĐTD ngày 05/02/2018:

- Số tiền là 144.139.000 đồng.
- Đã thu nợ gốc: 0 đồng, dư nợ gốc còn lại: 144.139.000 đồng.
- Số tiền lãi còn lại: 80.364.009 đồng
- Phí trả chậm: 5.649.459 đồng
- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương cho công nhân viên, tiền xăng dầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 05 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

s) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 08/2018/1383203/HĐTD ngày 14/03/2018:

- Số tiền là 1.000.000.000 đồng.

- Đã thu nợ gốc: 0 đồng, dư nợ gốc còn lại: 1.000.000.000 đồng.

- Số tiền lãi còn lại: 557.041.096 đồng

- Phí trả chậm: 31.607.671 đồng

- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

t) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 09/2018/1383203/HĐTD ngày 14/03/2018:

- Số tiền là 1.619.000.000 đồng.

- Đã thu nợ gốc: 0 đồng, dư nợ gốc còn lại: 1.619.000.000 đồng.

- Số tiền lãi còn lại: 893.688.000 đồng

- Phí trả chậm: 49.622.128 đồng

- Lãi suất trong hạn: 9.2%/năm.

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, ngày 27/08/2018 điều chỉnh xuống 120% lãi suất trong hạn, ngày 02/06/2020 điều chỉnh xuống 100% lãi suất trong hạn.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền xi măng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: 06 tháng, kể từ ngày Công ty C rút khoản vốn vay đầu tiên.

Các hợp đồng tín dụng đều có quy định về số tiền cho vay, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, thời hạn vay, lịch trả nợ và các thỏa thuận khác như khoản vay không được ân hạn, về điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo, hiệu lực hợp đồng....

Để bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng của Công ty C tại Ngân hàng, Công ty đã sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để thế chấp cho Ngân hàng theo các hợp đồng thế chấp còn hiệu lực như sau:

a) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐ/1383203 ngày 27/07/2010 giữa Công ty C và Ngân hàng B - Chi nhánh N. Tài sản là máy

xúc đào Kobelco SK 200-2, số khung: YN-20742, số động cơ: 6D31-050386 đã qua sử dụng.

b) Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 07/03/2012 giữa Công ty C và Ngân hàng B - Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào Kobelco SK 200-1, số khung: YN-07925, số động cơ: 6D31-018055, biển kiểm soát 18XA-0020 đã qua sử dụng.

c) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2014/HĐ.HTTVV ngày 27/03/2014 giữa Công ty C và Ngân hàng B - Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào bánh lốp Komatsu PW130-6K, số khung K30304, biển kiểm soát 18LA-0026 đã qua sử dụng.

Các hợp đồng thế chấp đều được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng B với Công ty C:

+ Trên cơ sở các hợp đồng tín dụng đã được hai bên ký kết, văn bản đề nghị vay vốn của Công ty C, Ngân hàng B đã giải ngân cho Công ty C tổng số tiền là 19.057.495.000 (Mười chín tỷ, không trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Công ty C đã trả được nợ gốc là 15.562.600.825 (Mười lăm tỷ, năm trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm nghìn, tám trăm hai mươi lăm) đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Công ty C đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng. Bên phía Ngân hàng B đã nhiều lần yêu cầu Công ty C thanh toán các khoản vay nhưng Công ty C vẫn không thể thực hiện được việc thanh toán dứt điểm nợ vay cho phía Ngân hàng, không bàn giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng xử lý.

Do đó Ngân hàng B khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, yêu cầu Tòa án buộc Công ty C có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ, cụ thể như sau:

- Buộc Công ty C trả nợ cho Ngân hàng B toàn bộ số tiền gốc, lãi tạm tính đến hết ngày 17-4-2025 là: 8.797.131.942 đồng, trong đó: Nợ gốc: 3.494.894.175 đồng; nợ lãi trong hạn: 487.210.982 đồng; nợ lãi quá hạn: 4.815.026.785 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty C có nghĩa vụ thanh toán tiếp phần nợ lãi, lãi quá hạn và các chi phí khác (nếu có) phát sinh theo các hợp đồng tín dụng trên kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Trường hợp, khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty C không trả hoặc trả không đủ nợ thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không thu hồi đủ nợ, Công ty C có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng B cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, thông báo làm bản tự khai và cung cấp tài liệu chứng cứ, thông báo tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ

tài sản thế chấp, thông báo công khai tài liệu chứng cứ... cho Công ty C nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty C không đến Tòa án làm việc; thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp; thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 166/CCTT-ĐKKD ngày 25-12-2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cung cấp thông tin: Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 22-5-2017 thì Công ty C có tên gọi cũ là Công ty Cổ phần T3 có địa chỉ công ty tại đường L, khu đô thị mới T, phường H, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Triệu Ngọc P, chức danh là Chủ tịch hội đồng quản trị; hiện tại doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

* Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày: Tất cả các hợp đồng tín dụng, các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty C đều được các bên ký kết theo đúng quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án:

+ Buộc Công ty C phải thanh toán cho Ngân hàng B toàn bộ số tiền gốc, lãi tạm tính đến hết ngày 17-4-2025 là: 8.797.131.942 đồng, trong đó: Nợ gốc: 3.494.894.175 đồng; nợ lãi trong hạn: 487.210.982 đồng; nợ lãi quá hạn: 4.815.026.785 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty C có nghĩa vụ thanh toán tiếp phần nợ lãi, lãi quá hạn và các chi phí khác (nếu có) phát sinh theo các hợp đồng tín dụng trên kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ.

+ Trường hợp, khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty C không trả hoặc trả không đủ nợ thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

+ Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không thu hồi đủ nợ, Công ty C có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng B cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng. Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã xác định đúng quan hệ pháp luật được giải quyết trong vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều

295, Điều 299, Điều 301, Điều 317, Điều 318, Điều 319, khoản 1 Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 403, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

+ Buộc Công ty C tạm tính đến hết ngày 17-4-2025 phải trả số nợ gốc là 3.494.894.175 đồng, nợ lãi trong hạn là 487.210.982 đồng, nợ lãi quá hạn là 4.808.860.452 đồng, tổng cộng: 8.797.131.942 đồng cho Ngân hàng B.

+ Buộc Công ty C phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng.

Về việc xử lý tài sản bảo đảm:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng B về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp Công ty C không trả hoặc trả không đủ nợ thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp của Công ty C theo các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐ/1383203 ngày 27-07-2010 giữa Công ty C và Ngân hàng B-Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào Kobelco SK 200-2, số khung: YN-20742, số động cơ: 6D31-050386 đã qua sử dụng; hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 07-03-2012 giữa Công ty C và Ngân hàng B-Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào Kobelco SK 200-1, số khung: YN-07925, số động cơ: 6D31-018055, biển kiểm soát 18XA-0020 đã qua sử dụng; hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2014/HĐ.HTTVV ngày 27-03-2014 giữa Công ty C và Ngân hàng B-Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào bánh lốp Komatsu PW130-6K, số khung K30304, biển kiểm soát 18LA-0026 đã qua sử dụng để thu hồi nợ.

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ thu hồi nợ thì Công ty C có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng B cho đến khi thực hiện xong các nghĩa vụ trả nợ.

Tuyên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa Ngân hàng B với Công ty C là tranh chấp giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận, đồng thời tại Điều 11 của hợp đồng tín dụng các bên thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Nam Định là cơ quan giải quyết

tranh chấp. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định.

1.2 Về người tham gia tố tụng: Theo thông tin do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cung cấp thì hiện tại Công ty C không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Như vậy, Công ty C không thực hiện việc thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở cũng không cung cấp địa chỉ hoạt động hiện nay của công ty cho Ngân hàng B-Chi nhánh N theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2015, vì vậy Công ty C bị coi là cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017 ngày 5-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 178 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty C vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty C.

[2] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

2.1 Về các hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng:

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện các hợp đồng tín dụng số 28/2017/1383203/HĐTD, 29/2017/1383203/HĐTD, 30/2017/1383203/HĐTD, 31/2017/1383203/HĐTD, 32/2017/1383203/HĐTD, 33/2017/1383203/HĐTD, 34/2017/1383203/HĐTD, 35/2017/1383203/HĐTD, 36/2017/1383203/HĐTD, 37/2017/1383203/HĐTD, 38/2017/1383203/HĐTD; 01/2018/1383203/HĐTD, 02/2018/1383203/HĐTD, 03/2018/1383203/HĐTD, 04/2018/1383203/HĐTD, 05/2018/1383203/HĐTD, 06/2018/1383203/HĐTD, 07/2018/1383203/HĐTD, 08/2018/1383203/HĐTD, 09/2018/1383203/HĐTD, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng B với Công ty C được lập thành văn bản, được người đại diện có thẩm quyền của các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tự nguyện ký kết. Căn cứ quy định tại các Điều 117, Điều 119, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 403 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, các văn bản kèm theo hợp đồng được hai bên giao kết hợp pháp, có giá trị pháp lý và có hiệu lực thực hiện.

2.2 Về yêu cầu trả tiền nợ gốc của Ngân hàng B:

Căn cứ các hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, các văn bản kèm theo hợp đồng được hai bên giao kết hợp pháp, có giá trị pháp lý và có hiệu lực thực hiện như nhận định ở trên; các giấy đề nghị vay vốn và các ủy nhiệm chi, biên bản làm việc về việc đối chiếu, xử lý nợ giữa Ngân hàng B với Công ty C có thể xác định: Công ty C đã được Ngân hàng B giải ngân tổng số tiền là 19.057.495.000 đồng; Công ty C đã trả được nợ gốc là 15.562.600.825 đồng. Theo biên bản đối chiếu xử lý nợ ngày 05-4-2021 và các thông báo nợ vay quá hạn của Ngân hàng B-Chi nhánh N với Công ty C, thể hiện Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở buộc Công ty C còn phải trả tổng số tiền nợ gốc còn lại là 3.494.894.175 đồng cho Ngân hàng B.

2.3 Về yêu cầu trả lãi của Ngân hàng B:

Công ty C nhất trí ký kết, chấp nhận các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, các văn bản điều khoản và điều kiện vay đính kèm hợp đồng tín dụng về lãi suất vay trong hạn, lãi suất vay quá hạn và các nội dung khác liên quan đến khoản vay như việc điều chỉnh lãi suất, thời hạn và phương thức trả nợ với Ngân hàng B..... Mặt khác, theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 05-4-2021 và các thông báo nợ vay quá hạn của Ngân hàng B-Chi nhánh N thì Công ty C đã vi phạm thời hạn trả nợ lãi đã được quy định tại các hợp đồng tín dụng, các văn bản kèm theo hợp đồng đã được các bên ký kết như nhận định ở trên nên Hội đồng xét xử có cơ sở buộc Công ty C phải trả lãi trong hạn, lãi quá hạn theo quy định trong các văn bản hai bên đã ký kết.

- Đối với lãi trong hạn: Căn cứ quy định tại các hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, các điều khoản và điều kiện vay đính kèm hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng B với Công ty C; căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Án lệ số 08/2016/AL công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, do Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo nhận định ở trên, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc Công ty C phải trả lãi trong hạn cho Ngân hàng B số tiền là 487.210.982 đồng

- Đối với lãi quá hạn: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Công ty C đã vi phạm thời hạn trả nợ gốc theo lịch trả nợ đã được quy định tại các hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, các văn bản kèm theo hợp đồng đã được các bên ký kết. Căn cứ quy định tại các hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, các văn bản điều khoản và điều kiện vay đính kèm hợp đồng tín dụng đã được ký kết giữa Ngân hàng B với Công ty C; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Án lệ số 08/2016/AL công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, do Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo nhận định ở trên, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc Công ty C phải trả lãi quá hạn cho Ngân hàng số tiền là 4.815.026.785 đồng

Tổng cộng, Công ty C phải trả số tiền nợ lãi tính đến hết ngày 17-4-2025 là 5.302.237.767 đồng (trong đó tiền lãi trong hạn là 487.210.982 đồng + tiền lãi quá hạn là 4.815.026.785 đồng) cho Ngân hàng B.

Kể từ ngày 18-4-2025, Công ty C còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán phát sinh cho đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng.

2.4 Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng B:

Các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐ/1383203 ngày 27-07-2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 07-03-2012; hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2014/HĐ.HTTVV ngày 27-

03-2014 giữa Công ty C và Ngân hàng B-Chi nhánh N được lập thành văn bản, được các bên có thẩm quyền, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện ký kết, đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên các hợp đồng này là hợp pháp, có giá trị pháp lý và có hiệu lực thực hiện. Đồng thời Công ty C có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B theo nhận định ở trên. Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 403 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng B đối với Công ty C. Tài sản thế chấp là máy xúc đào Kobelco SK 200-2, số khung: YN-20742, số động cơ: 6D31-050386 đã qua sử dụng; máy xúc đào Kobelco SK 200-1, số khung: YN-07925, số động cơ: 6D31-018055, biển kiểm soát 18XA-0020 đã qua sử dụng; máy xúc đào bánh lốp Komatsu PW130-6K, số khung K30304, biển kiểm soát 18LA-0026.

Trường hợp sau khi xử lý toàn bộ tài sản thế chấp của Công ty C không thu hồi đủ nợ thì Công ty C tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Do Ngân hàng B-Chi nhánh N tự nguyện nộp, không có ý kiến gì về tiền chi phí xem xét thẩm định tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B được chấp nhận nên Ngân hàng B được trả lại số tiền 58.230.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

- Công ty C có nghĩa vụ trả nợ nên phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho Ngân hàng B. Cụ thể là $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times (8.797.131.942 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) = 116.797.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số liệu).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 295, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, khoản 1 Điều 351, Điều 353, Điều 357, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 403, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 30, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ

thẩm công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B.

Buộc Công ty C phải trả cho Ngân hàng B tính đến hết ngày 17-4-2025: Số tiền nợ gốc là 3.494.894.175 (Ba tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi lăm) đồng; số tiền lãi là 5.302.237.767 đồng (Năm tỷ, ba trăm lẻ hai triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng, trong đó tiền lãi trong hạn là 487.210.982 đồng + tiền lãi quá hạn là 4.815.026.785 đồng. Tổng cộng: Công ty C phải trả cho Ngân hàng B số tiền là 8.797.131.942 (Tám tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, một trăm ba mươi một nghìn, chín trăm bốn mươi hai) đồng. Cụ thể:

TT	Hợp đồng tín dụng	Lãi suất trong hạn theo HĐTD	Lãi suất quá hạn theo HĐTD	Dư nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn đến hết ngày 17-4-2025 (Đơn vị: VND)		
				Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn	Nợ lãi quá hạn
1	28/2017/1383203/HĐTD	10.00%	15.00%		5,342,465	41,042,712
2	29/2017/1383203/HĐTD	10.00%	15.00%	-	12,854,795	98,509,150
3	30/2017/1383203/HĐTD	10.00%	15.00%	-	4,882,192	72,134,466
4	31/2017/1383203/HĐTD	10.00%	15.00%	-	4,984,109	86,827,397
5	32/2017/1383203/HĐTD	9.00%	13.50%	-	13,048,767	187,908,756
6	33/2017/1383203/HĐTD	9.00%	13.50%	-	2,579,979	56,196,391
7	34/2017/1383203/HĐTD	9.00%	13.50%	-	11,404,109	234,035,261
8	35/2017/1383203/HĐTD	10.00%	15.00%	-	2,644,427	26,819,426
9	36/2017/1383203/HĐTD	9.50%	14.25%	-	24,947,260	248,879,959
10	37/2017/1383203/HĐTD	9.50%	14.25%	-	25,294,726	186,885,981
11	38/2017/1383203/HĐTD	9.50%	14.25%	-	4,080,341	28,007,461
12	01/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	-	31,295,123	158,563,611
13	02/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	-	39,201,074	146,017,914
14	03/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	-	2,825,328	17,023,934
15	04/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	-	86,706,849	378,497,743
16	05/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	117,755,175	72,087,672	681,813,697
17	06/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	614,000,000	17,797,589	406,481,458
18	07/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	144,139,000	4,178,057	95,423,177
19	08/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	1,000,000,000	46,378,082	636,539,178

20	09/2018/1383203/HĐTD	9.20%	13.80%	1,619,000,000	74,678,038	1,021,252,780
Tổng cộng				3.494.894.175	487.210.982	4.815.026.785

Kể từ ngày 18-4-2025, Công ty C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong từng hợp đồng tín dụng và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng cụ thể mà hai bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp, khi bản án có hiệu lực pháp luật Công ty C không trả hoặc trả không đủ nợ thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý: Toàn bộ các tài sản thế chấp của Công ty C theo các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐ/1383203 ngày 27-07-2010 giữa Công ty C và Ngân hàng B-Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào Kobelco SK 200-2, số khung: YN-20742, số động cơ: 6D31-050386 đã qua sử dụng; hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 07-03-2012 giữa Công ty C và Ngân hàng B-Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào Kobelco SK 200-1, số khung: YN-07925, số động cơ: 6D31-018055, biển kiểm soát 18XA-0020 đã qua sử dụng; hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2014/HĐ.HTTVV ngày 27-03-2014 giữa Công ty C và Ngân hàng B-Chi nhánh N. Tài sản là máy xúc đào bánh lốp Komatsu PW130-6K, số khung K30304, biển kiểm soát 18LA-0026 đã qua sử dụng để thu hồi nợ.

(Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp các bên đã ký kết).

Trường hợp số tiền sau khi xử lý toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên không đủ để thanh toán cho toàn bộ khoản nợ thì Công ty C có nghĩa vụ tiếp tục trả số nợ còn lại cho Ngân hàng B cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ngân hàng B được trả lại số tiền tạm ứng án phí 58.230.000 (Năm mươi tám triệu, hai trăm ba mươi nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0002509 ngày 16-12-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Công ty C phải nộp số tiền 116.797.000 (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

4. Quyền kháng cáo: Ngân hàng B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui

định tại các Điều 6 Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tp. Nam Định;
- Chi cục THADS tp. Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lương Việt Bằng